CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0100520683

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100520683
Reason:
Location:
Date: 2026-10-31 10:59:09

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ III/2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,902,353,381,911**	**2,803,843,685,308**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**20,510,486,493**	**14,200,369,500**
1. Tiền	111		20,510,486,493	14,200,369,500
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**4,848,469,205**	**1,983,669,589**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4,848,469,205	1,983,669,589
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,265,487,409,988**	**2,171,700,607,257**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,503,757,273,500	1,426,014,041,657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	763,530,384,467	728,253,298,895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	5,863,122,947	25,096,637,631
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (229)	136	V.13	(7,663,370,926)	(7,663,370,926)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.08**	**609,943,742,595**	**612,209,571,113**
1. Hàng tồn kho	141		609,943,742,595	612,209,571,113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,563,273,630**	**3,749,467,849**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1,172,356,371	3,749,467,849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.12	372,505,218	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		18,412,041	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**557,972,180,919**	**561,516,626,079**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**7,975,910,437**	**10,186,081,306**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	7,975,910,437	10,186,081,306
- Nguyên giá	222	V.10	40,557,580,732	40,358,030,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.10	(32,581,670,295)	(30,171,949,426)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228	V.11	1,051,687,851	1,051,687,851
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.11	(1,051,687,851)	(1,051,687,851)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**494,531,083,418**	**494,531,083,418**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	261		494,531,083,418	494,531,083,418
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**55,465,187,064**	**56,799,461,355**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	55,465,187,064	56,799,461,355
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3,460,325,562,830**	**3,365,360,311,387**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,608,353,141,409**	**2,525,748,933,939**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,608,353,141,409**	**2,525,748,933,939**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	434,534,276,126	493,667,853,556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	511,691,160,463	365,820,755,031
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	18,599,075,535	23,572,411,157
5. Phải trả người lao động	315	V.22	4,010,851,436	5,050,876,469
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	2,886,900,459	2,777,710,299
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.23	1,023,753,426	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	45,708,318,067	90,887,183,433
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	1,589,898,805,897	1,543,972,143,994
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.24	**851,972,421,421**	**839,611,377,448**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412	V.24	(194,400,000)	(194,400,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	840,866,910	840,866,910
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	199,325,954,511	186,964,910,538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	V.24	186,964,910,538	155,531,864,462
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	V.24	12,361,043,973	31,433,046,076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,460,325,562,830**	**3,365,360,311,387**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Thúy Hà	Nguyễn Phương Thanh	Trương Thị Thu Hiền

M.S.D.N: 0100520068 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**1,072,673,722,896**	**1,365,323,151,489**	**3,134,123,849,839**	**3,603,987,128,426**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	VI.03	**1,072,673,722,896**	**1,365,323,151,489**	**3,134,123,849,839**	**3,603,987,128,426**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1,014,998,462,730	1,308,907,244,925	2,967,111,339,855	3,436,961,113,182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**57,675,260,166**	**56,415,906,564**	**167,012,509,984**	**167,026,015,244**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.05**	**446,859,572**	**44,240,477**	**2,277,999,547**	**1,150,352,426**
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	**45,640,706,330**	**29,917,464,582**	**123,132,208,830**	**99,211,879,619**
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	VI.06	45,640,706,330	29,823,436,808	122,759,135,497	97,189,305,430
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	10,645,458,956	10,426,089,488	29,252,276,659	30,924,972,407
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**1,835,954,452**	**16,116,592,971**	**16,906,024,042**	**38,039,515,644**
12. Thu nhập khác	31	VI.08	151,422	50,191,532	44,275,616	782,594,355
13. Chi phí khác	32	VI.09	76,917,027	189,141,753	905,627,371	1,182,216,085
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(76,765,605)**	**(138,950,221)**	**(861,351,755)**	**(399,621,730)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1,759,188,847**	**15,977,642,750**	**16,044,672,287**	**37,639,893,914**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	488,029,286	3,298,698,354	3,683,628,314	8,123,760,707
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1,271,159,561**	**12,678,944,396**	**12,361,043,973**	**29,516,133,207**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**19**	**194**	**190**	**453**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**19**	**194**	**190**	**453**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Bùi Thị Thúy Hà	Nguyễn Phương Thanh	Trương Thị Thu Hiền

M.S.D.N: 0100520... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Tầng 3, Số 108 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**16,044,672,287**	**37,639,893,914**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,409,720,869	2,546,896,360
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(306,362,254)	1,954,372,689
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1,598,563,960)	(1,082,150,926)
- Chi phí đi vay	06		122,759,135,497	97,189,305,430
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**139,308,602,439**	**138,248,317,467**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94,161,506,786)	(408,243,605,857)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,265,828,518	45,854,143,068
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42,670,326,473	13,725,739,037
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2,560,983,950	5,329,129,250
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(120,767,793,985)	(96,189,933,177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,700,593,860)	(5,944,842,207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			144,593,900
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(1,491,290,667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(36,824,153,251)**	**(308,567,749,186)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(140,090,000)	(187,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68,197,054,070)	(25,155,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65,390,000,000	105,025,219,938
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154,752,411	3,796,633,007

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,792,391,659)**	**83,479,252,945**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,823,403,459,512	3,068,215,027,423
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,777,476,797,609)	(2,827,735,812,126)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**45,926,661,903**	**240,479,215,297**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**6,310,116,993**	**15,390,719,056**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14,200,369,500**	**22,447,751,830**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**20,510,486,493**	**37,838,470,886**

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Bùi Thị Thúy Hà	Nguyễn Phương Thanh	Trương Thị Thu Hiền

M.S.D.N: 0100520... CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Alphanam E&C là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, đầu tư, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 99). Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC để quy định chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình. vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh. nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	75,192,180	236,872,195
- Tiền gửi ngân hàng	20,435,294,313	13,963,497,305
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	
Cộng	**20,510,486,493**	**14,200,369,500**

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,848,469,205	1,983,669,589
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
Cộng	**4,848,469,205**	**1,983,669,589**

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1,503,757,273,500	1,426,014,041,657
- Dài hạn		
Cộng	**1,503,757,273,500**	**1,426,014,041,657**

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	763,530,384,467	728,253,298,895
- Dài hạn	-	-
Cộng	**763,530,384,467**	**728,253,298,895**

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	5,863,122,947	25,096,637,631
- Dài hạn		
Cộng	**5,863,122,947**	**25,096,637,631**

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

07. Nợ xấu

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	609,894,481,669	612,202,547,557
- Thành phẩm	-	-
- Công cụ, dụng cụ	49,260,926	7,023,556
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**609,943,742,595**	**612,209,571,113**

09. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***1,078,509,040***	***9,302,782,950***	***25,889,453,343***	***4,087,285,399***	***40,358,030,732***
- Mua trong năm		105,550,000		94,000,000	***199,550,000***
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	***1,078,509,040***	***9,309,782,950***	***25,759,503,343***	***4,409,785,399***	***40,557,580,732***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***1,078,509,040***	***7,195,941,270***	***18,228,958,811***	***3668540305***	***30,171,949,426***
- Khấu hao trong năm		546,868,662	1,712,513,124	150,339,083	2,409,720,869
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Giảm khác			-		-
Số dư cuối kỳ	***1,078,509,040***	***7,810,517,208***	***19,811,521,935***	***3,881,122,112***	***32,581,670,295***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	***2,106,841,680***	***7,660,494,532***	***418,745,094***	***10,186,081,306***
2. Tại ngày cuối kỳ	-	***1,499,265,742***	***5,947,981,408***	***528,663,287***	***7,975,910,437***

11. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**1,051,687,851**	**1,051,687,851**
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,051,687,851**	**1,051,687,851**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**1,051,687,851**	**1,051,687,851**
- Khấu hao trong năm	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,051,687,851**	**1,051,687,851**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	**-**	**-**
2. Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**372,505,218**	**0**

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**(7,663,370,926)**	**(7,663,370,926)**

14. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1,172,356,371	3,749,467,849
Dài hạn	55,465,187,064	56,799,461,355
Cộng	**56,637,543,435**	**60,548,929,204**

15. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	**-**	**-**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1,589,898,805,897	1,543,972,143,994
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
Cộng	**1,589,898,805,897**	**1,543,972,143,994**

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	434,534,276,126	493,667,853,556
Dài hạn	-	-
Cộng	**434,534,276,126**	**493,667,853,556**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	511,691,160,463	365,820,755,031
Dài hạn	-	-
Cộng	**511,691,160,463**	**365,820,755,031**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	14,214,743,306	14,754,701,550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,683,628,314	8,700,593,860
Thuế thu nhập cá nhân	-	117,115,747
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	700,703,915	
Cộng	**18,599,075,535**	**23,572,411,157**

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2,886,900,459	2,777,710,299
Cộng	**2,886,900,459**	**2,777,710,299**

21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	45,708,318,067	90,887,183,433
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**45,708,318,067**	**90,887,183,433**

22. Phải trả công nhân viên

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**4,010,851,436**	**5,050,876,469**

23. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1,023,753,426	-
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	**1,023,753,426**	**-**

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**652,000,000,000**	**(194,400,000)**	**840,866,910**	**155,531,864,462**	**808,178,331,372**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	31,433,046,076	31,433,046,076
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	0	-
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**652,000,000,000**	**(194,400,000)**	**840,866,910**	**186,964,910,538**	**839,611,377,448**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	12,361,043,973	12,361,043,973
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**652,000,000,000**	**(194,400,000)**	**840,866,910**	**199,325,954,511**	**851,972,421,421**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**652.000.000.000**	**652.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	955,864,800,415	966,707,471,900
- Doanh thu hoạt động xây lắp	113,909,915,097	396,488,044,652
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	548,897,095	765,403,889
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2,350,110,289	1,362,231,048
Cộng	**1,072,673,722,896**	**1,365,323,151,489**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Chiết khấu thương mại	-	-

- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	**-**	**-**

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	955,864,800,415	966,707,471,900
- Doanh thu hoạt động xây lắp	113,909,915,097	396,488,044,652
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	548,897,095	765,403,889
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2,350,110,289	1,362,231,048
Cộng	**1,072,673,722,896**	**1,365,323,151,489**

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	948,379,765,272	961,766,335,545
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	65,220,179,153	346,107,226,104
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	445,917,788	498,115,501
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	952,600,517	535,567,775
Cộng	**1,014,998,462,730**	**1,308,907,244,925**

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91,565,250	44,240,477
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	355,294,322	-
- Lãi tài chính khác		
Cộng	**446,859,572**	**44,240,477**

06. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

- Lãi tiền vay	45,640,706,330	29,823,436,808
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	94,027,774
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**45,640,706,330**	**29,917,464,582**

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,645,458,956	10,426,089,488
Cộng	**10,645,458,956**	**10,426,089,488**

08. Thu nhập khác

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	151,422	50,191,532
Cộng	**151,422**	**50,191,532**

09. Chi phí khác

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Các khoản khác	76,917,027	189,141,753
Cộng	**76,917,027**	**189,141,753**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	488,029,286	3,298,698,354
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**488,029,286**	**3,298,698,354**

(*) **Chi tiết**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	**1,759,188,847**
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(2)	**680,957,585**
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN ((3)= (1) + (2))	(3)	**2,440,146,432**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	(4)	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ((5)=(3)x(4))	(5)	**488,029,286**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp, phản ánh các luồng tiền thực tế phát sinh từ hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

03. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính quý III/2025 đã được công bố thông tin.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Thúy Hà	Nguyễn Phương Thanh	Trương Thị Thu Hiền